

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/DS-ST.

Ngày: 25-5-2023

V/v tranh chấp chia tài sản
chung trong thời kỳ hôn nhân,
chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lương Thanh Nhân;
- Ông Nguyễn Đức Chung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc “tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXX - DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1956, địa chỉ: Tổ 9, Ấp AT, xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Nhật Q, sinh năm 1995; địa chỉ: Xã BT, huyện TS, tỉnh Bình Định.

Theo Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2021.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim C, sinh năm 1980, địa chỉ: Tổ 9, ấp AT, xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1922
- Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1973

3. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1975

4. Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm 1978

5. Ông Phạm Văn Thanh L, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Ấp AT, xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị B là ông Huỳnh Nhật Q trình bày:

Bà Trần Thị B và ông Phạm Văn C1, sinh năm 1950 là vợ chồng. Năm 2017, ông C1 chết theo Giấy chứng tử số 28 do UBND xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/01/2017.

Cha ông C1 là ông Phạm Văn C2, sinh năm 1920, mất năm 1980 theo Giấy chứng tử số 559 do UBND xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương cấp ngày 08/11/2018.

Mẹ của ông C1 là bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1922.

Giữa bà B và ông C1 có các người con bao gồm:

1. Phạm Thị Kim C, sinh năm 1980

2. Phạm Văn Th, sinh năm 1973

3. Phạm Văn Q, sinh năm 1975

4. Phạm Thị Kim A, sinh năm 1978

5. Phạm Văn Thanh L, sinh năm 1982

Lúc còn sống ông C1 có đứng tên trên các quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469, tờ bản đồ số 11, thửa đất số 4,5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468, thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985, thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007.

Do ông C1 đã mất nên bà B muốn thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất thì con bà B là bà Phạm Thị Kim C không đồng ý cũng như không nêu lý do tại sao không đồng ý. Nhận thấy hành vi của bà C đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B nên bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Thực hiện quyền, nghĩa vụ của người thừa kế di sản do ông Phạm Văn Chiến chết để lại.

- Xác định phần di sản được hưởng hoặc từ chối hưởng di sản.

- Ông Phạm Văn C1 qua đời không để lại di chúc nên bằng văn bản này bà B đề nghị quý tòa xem xét, giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của ông Phạm Văn C1 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469, tờ bản đồ số 11, thửa đất số 4,5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468, thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985, thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469, tờ bản đồ số 11, thửa đất số 4,5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 có giá tạm tính là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 có giá tạm tính là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468, thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 có giá tạm tính là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985, thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007 có giá tạm tính là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

bà B yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản và thanh toán bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế.

Ngày 23/12/2022, bà B có đơn khởi kiện bổ sung như sau:

Đề nghị Tòa án xem xét xác định các thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174469 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; thửa đất số 70, tờ bản đồ số: 19 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174467 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; Thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174468 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; Thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số AH 655985 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007 là tài sản chung trong thời gian hôn nhân của bà B và ông Phạm Văn C1.

Yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát tiến hành chia tài sản chung trong thời gian hôn nhân của bà B và ông Phạm Văn C1. bà B yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung bằng hiện vật.

Yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát tiến hành chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ di sản do ông Phạm Văn C1 để lại. bà B yêu cầu nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán giá trị tương ứng với phần di sản cho các đồng thừa kế.

Nay bà B có ý kiến như sau:

Thông nhất giao thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007 cho bà Phạm Thị Kim C.

Đối với các thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174469 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; thửa đất số 70, tờ bản đồ số: 19 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174467 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; Thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174468 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012: Bà Thêm và các con là Thắng, Quang, Kim Anh, Liêm thống nhất đồng ý để lại cho bà B nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà B được nhận các thửa đất nêu trên.

Đối với bị đơn bà Phạm Thị Kim C: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bị đơn theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn, trụ sở Ủy ban nhân dân xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đúng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu phản tố với nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A và Ông Phạm Văn Thanh L thống nhất trình bày:

Ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A và ông Phạm Văn Thanh L là con ruột của ông Phạm Văn C1 và bà Trần Thị B.

Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1950, mất năm 2017 theo Giấy chứng tử số 28 do UBND xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/01/2017.

Cha ông C1 là ông Phạm Văn Chép, sinh năm 1920, mất năm 1980 theo giấy chứng tử số 559 do UBND xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương cấp ngày 08/11/2018.

Mẹ của ông C1 là bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1922.

Giữa bà B và ông C1 có các người con bao gồm:

- Phạm Thị Kim C, sinh năm 1980
- Phạm Văn Th, sinh năm 1973
- Phạm Văn Q, sinh năm 1975
- Phạm Thị Kim A, sinh năm 1978
- Phạm Văn Thanh L, sinh năm 1982

Lúc còn sống ông C1 có đứng tên trên các quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469, tờ bản đồ số 11, thửa đất số 4,5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468, thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985, thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007.

Do ông C1 đã mất nên bà B muốn thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất thì con bà B là bà Phạm Thị Kim C không đồng ý cũng như không nêu lý do tại sao không đồng ý. Nhận thấy hành vi của bà C đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B.

Nay trước yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà B, ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A và ông Phạm Văn Thanh L có ý kiến như sau:

Đồng ý giao thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007 cho bà Phạm Thị Kim C.

Đối với phần di sản mà ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A và ông Phạm Văn Thanh L được nhận, ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A và ông Phạm Văn Thanh L thống nhất để lại cho bà B.

2. Bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà Thêm là mẹ ruột của ông Phạm Văn C1.

Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1950, mất năm 2017 theo Giấy chứng tử số 28 do UBND xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/01/2017.

Cha ông C1 là ông Phạm Văn C2, sinh năm 1920, mất năm 1980 theo giấy chứng tử số 559 do UBND xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương cấp ngày 08/11/2018.

Giữa bà B và ông C1 có các người con bao gồm:

- Phạm Thị Kim C, sinh năm 1980
- Phạm Văn Th, sinh năm 1973

- Phạm Văn Q, sinh năm 1975
- Phạm Thị Kim A, sinh năm 1978
- Phạm Văn Thanh L, sinh năm 1982

Lúc còn sống ông C1 có đứng tên trên các quyền sử dụng đến gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469, tờ bản đồ số 11, thửa đất số 4,5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468, thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985, thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007.

Do ông C1 đã mất nên bà B muốn thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất thì con bà B là bà Phạm Thị Kim C không đồng ý cũng như không nêu lý do tại sao không đồng ý. Nhận thấy hành vi của bà C đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B.

Nay trước yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà B, bà Thêm có ý kiến như sau:

Đồng ý giao thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007 cho bà Phạm Thị Kim C.

Đối với phần di sản mà bà Thêm được nhận, bà Thêm thống nhất để lại cho bà B.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Yêu cầu Tòa án xác định các thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007; thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174469 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; thửa đất số 70, tờ bản đồ số: 19 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174467 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; Thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174468 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 là tài sản chung của bà B và ông C1, bà B được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, xác định $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại là di sản do ông C1 để lại và chia theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc chia di sản bằng hiện vật thì bà B đề nghị giao thửa đất số 773, tờ bản đồ số 5 cho bà C.

Phần của bà B và bà Thêm cùng các con là Thắng, Quang, Kim Anh, Liêm đã thống nhất đồng ý để lại cho bà B nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà B được nhận các thửa đất còn lại.

Trường hợp giá trị thửa đất 773 thấp hơn giá trị di sản mà bà C được nhận thì bà B sẽ hoàn giá trị còn thiếu, nếu giá trị thửa đất lớn hơn giá trị di sản mà bà C được nhận thì bà B không yêu cầu bà C hoàn trả.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà B đồng ý thanh toán và không yêu cầu bà C phải hoàn trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát trình bày:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng trình tự do pháp luật quy định, bị đơn vi phạm nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đối với ý kiến trình bày của nguyên đơn về việc đồng ý giao thửa đất 773 cho bà C, chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý giao thửa 773 cho bà C và giao lại phần di sản được hưởng cho bà B, đây là ý chí tự nguyện của các đương sự và phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và ghi nhận ý kiến của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu xác định các thửa đất số 4,5 tờ bản đồ 11; thửa số 70 tờ bản đồ 19; thửa số 176, 177, 199 tờ bản đồ 4, thửa số 773, tờ bản đồ số 5 là tài sản chung của bà B và ông C1, yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu chia di sản do ông C1 để lại cho các đồng thừa kế nên đây là tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Đất đang tranh chấp tọa lạc tại: xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1950, mất năm 2017 theo Giấy chứng tử số 28 do UBND xã PA, thị xã BC, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/01/2017. Ngày 04/4/2022, bà B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Phần 10 Nghị Quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Điều 149, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về xét xử vắng mặt đương sự:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A, ông Phạm Văn Thanh L, bà Huỳnh Thị T có đơn yêu

cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim C: Tòa án đã tổng đạt thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bị đơn theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn, trụ sở Ủy ban nhân dân xã PA, thị xã BC và trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đúng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà C vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà C.

[5] Về chứng cứ

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ; không có ý kiến, thống nhất và đồng ý sử dụng chứng cứ các đương sự đã cung cấp cho Tòa án và chứng cứ do Tòa án thu thập trong quá trình tố tụng theo biên bản giao nộp, tiếp cận và công bố chứng cứ ngày 02/3/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Nguyên đơn không đề nghị định giá lại tài sản, thống nhất giá đã định tại Biên bản định giá ngày 22/11/2022. Thống nhất tài sản đất tranh chấp không phát sinh so với Biên bản xem thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào giá đất và các tài sản trên đất tại Biên bản định giá ngày 22/11/2022 và Biên bản xem thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 để giải quyết vụ án.

[6] Về nội dung vụ án:

[6.1.] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Theo Biên bản xác minh ngày 05/01/2023 tại UBND xã Phú An và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Chiến đối với các thửa đất:

- Thửa đất số 4,5 tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012.
- Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012.
- Thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012.

Có nguồn gốc từ cha mẹ, ông bà ông C1 để lại cho ông C1

- Thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007.

Có nguồn gốc do ông C1 nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị Kim C.

Căn cứ vào Điều 33; Điều 51, Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì các thửa đất trên là tài sản chung của ông C1 và bà B trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, yêu cầu của bà B được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là có căn cứ chấp nhận.

Theo kết quả định giá ngày 22/11/2022 thì giá trị của các tài sản là:

- Thửa đất 4,5 tờ bản đồ 11; thửa số 176, 177, 199 tờ bản đồ 4 : $4952.8\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.476.400.000 \text{ đồng}$;
 - Thửa số 70 tờ bản đồ 19 : $2420\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.210.000.000 \text{ đồng}$;
 - Thửa 773, tờ bản đồ 5 : $104\text{m}^2 \times 3.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 312.000.000 \text{ đồng}$.
- Tổng cộng : 3.998.400.000 đồng.

Như vậy, bà B được hưởng giá trị của các thửa đất là 1.999.200.000 đồng, ông C1 được hưởng giá trị của các thửa đất là 1.999.200.000 đồng.

[6.2.] Về yêu cầu chia di sản thừa kế :

Tại Bản tự khai các đương sự đều thống nhất thừa kế của ông C1 bao gồm: Bà T, bà B, bà C, ông Th, ông Q, bà Kim A và ông L.

Như đã nêu tại phần [6.1.] thì di sản thừa kế do ông C1 để lại có giá trị là 1.999.200.000 đồng. Do đó, bà B, bà C, bà T, ông Th, ông Q, bà Kim A và ông L mỗi người được hưởng phần di sản ông C1 để lại là: $1.999.200.000 \text{ đồng} : 6 = 333.200.000 \text{ đồng}$.

Bà T và ông Th, ông Q, bà Kim A, ông L thống nhất đồng ý để lại cho bà B phần di sản mà mình được nhận. Xét ý chí của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên ghi nhận.

Tại Bản tự khai của bà T, ông Th, ông Q, bà Kim A, ông L và lời trình bày của bà B về việc thống nhất giao phần di sản mà bà C được nhận bằng hiện vật là thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007. Xét ý kiến này sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật đất đai nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Giao Bà Phạm Thị Kim C thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007

Do thửa đất 773 có giá trị là 312.000.000 đồng, phần giá trị di sản bà C được nhận là 333.200.000 đồng. Do đó, bà B có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 21.200.000 đồng.

Giao cho bà B được quyền quản lý, sử dụng đối với các thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174469 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; thửa đất số 70, tờ bản đồ số: 19 theo theo giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174467 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; Thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 theo theo

giấy chứng nhận QSDĐ số BK 174468 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012.

[7] Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 21.500.000 đồng. bà B đồng ý chịu toàn bộ chi phí và đã thanh toán xong.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà B được miễn án phí, bà C phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 51, Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B với bị đơn bà Phạm Thị Kim C về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chia di sản thừa kế”.

1.1. Xác định các thửa đất cấp cho ông Phạm Văn C1 cùng tọa lạc tại xã PA, thị xã BC là tài sản chung của ông C1 và bà B trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm:

- Thửa số 4,5 tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 ;

- Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012;

- Thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 ;

- Thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007.

Giá trị tài sản bà Trần Thị B được nhận là 1.999.200.000 đồng, ông Nguyễn Văn Chiến được nhận là 1.999.200.000 đồng.

1.2. Xác định di sản ông Nguyễn Văn Chiến để lại là 1.999.200.000 đồng.

Bà Trần Thị B, bà Phạm Thị Kim C, bà Huỳnh Thị T, ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A và ông Phạm Văn Thanh L mỗi người được hưởng phần di sản ông C1 để lại là: 333.200.000 đồng.

Ghi nhận ý kiến của bà Huỳnh Thị T, ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Kim A và ông Phạm Văn Thanh L về việc tặng lại bà Trần Thị B phần di sản mà mình được nhận.

Giao bà Trần Thị B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 4,5 tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174469 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012 ; thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174467 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012; thửa đất số 176, 177, 199, tờ bản đồ số 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 174468 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 14/06/2012.

Giao bà Phạm Thị Kim C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 655985 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 05/04/2007.

Bà Trần Thị B có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Kim C số tiền: 21.200.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm ngàn đồng).

(có bản vẽ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

bà B và bà C được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích được quản lý, sử dụng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: bà B đã thực hiện xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

bà B được miễn án phí sơ thẩm theo quy định.

bà C phải nộp số tiền 16.660.000 đồng (mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng)

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản

án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án sơ thẩm hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Đường sự;
- Lưu: VT,HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOà**

Lại Thị Ngọc Bích